

**CÔNG TY CỔ PHẦN PENNN STUDIO**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PENNN STUDIO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PENNN STUDIO JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PENNN

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110477652

**3. Ngày thành lập:** 15/09/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 33, Ngõ 75, Phố Vĩnh Phúc, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0839918668

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác;<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                     | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác.<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                              | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4530     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4541 |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4542 |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4543 |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa. Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Không bao gồm đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610 |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4620 |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631 |
| 16. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt. Bán buôn thủy sản. Bán buôn rau, quả. Bán buôn cà phê. Bán buôn chè.<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4632 |
| 17. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>Bán buôn đồ uống không có cồn. Bán buôn bia. Bán buôn rượu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633 |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641 |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.<br>(Trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế) | 4649 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 21. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0121 |
| 22. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0126 |
| 23. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 24. | Dịch vụ đóng gói<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8292 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299 |
| 26. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8551 |
| 27. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8552 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị. - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính    | 8559 |
| 29. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                      | 8560 |
| 30. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(không bao gồm hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                              | 9000 |
| 31. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                        | 6201 |
| 32. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                          | 6202 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                              | 6209 |
| 34. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                           | 6311 |
| 35. | Cổng thông tin<br>(không bao gồm hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                          | 6312 |
| 36. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;                                                                                | 6399 |
| 37. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                              | 6810 |
| 38. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>(loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật về bất động sản, hoạt động đấu giá)                                   | 6820 |
| 39. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                 | 7020 |
| 40. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng; | 7110 |
| 41. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                               | 7120 |
| 42. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                   | 7221 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 43. | Quảng cáo<br>(Loại trừ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7310(Chính) |
| 44. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320        |
| 45. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất, ngoại thất.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410        |
| 46. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Loại trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7420        |
| 47. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ: Hoạt động của những nhà báo độc lập: Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng: Tư vấn chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                     | 7490        |
| 48. | Hoạt động thú y<br>Chi tiết: Hoạt động thú y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7500        |
| 49. | Cho thuê xe có động cơ<br>(không bao gồm hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710        |
| 50. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690        |
| 51. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4711        |
| 52. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719        |
| 53. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721        |
| 54. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Kinh doanh thực phẩm chức năng | 4722        |
| 55. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723        |
| 56. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1101        |
| 57. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1102        |
| 58. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1103        |
| 59. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1104        |
| 60. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1392        |
| 61. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1393        |
| 62. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1410        |
| 63. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1420        |
| 64. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1610        |
| 65. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1622        |
| 66. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1623        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                     | 1629 |
| 68. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2023 |
| 69. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2220 |
| 70. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2310 |
| 71. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4785 |
| 72. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4789 |
| 73. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4912 |
| 74. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 75. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5210 |
| 76. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5224 |
| 77. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5225 |
| 78. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Logistics<br>Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>(Trừ vận tải hàng hóa hàng không)                                                                                                                                                                                      | 5229 |
| 79. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 80. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5590 |
| 81. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5629 |
| 82. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |
| 83. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5820 |
| 84. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim, video<br>(Trừ hoạt động báo chí, sản xuất chương trình truyền hình)                                                                                                                                                           | 5911 |
| 85. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5912 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 86.  | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, video<br>(Loại trừ hoạt động báo chí, hoạt động phát hành chương trình truyền hình)                                                                                                           | 5913 |
| 87.  | Hoạt động chiếu phim<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5914 |
| 88.  | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(trừ xuất bản sách nhạc và bản nhạc)                                                                                                                                                                                                                                            | 5920 |
| 89.  | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: - Cung cấp dịch vụ Internet                                                                                                                                                                                                                                                      | 6190 |
| 90.  | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7721 |
| 91.  | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7722 |
| 92.  | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7729 |
| 93.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 94.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 95.  | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                          | 7912 |
| 96.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                     | 7990 |
| 97.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 98.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                             | 4753 |
| 99.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4759 |
| 100. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu; Trừ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao: tem và tiền kim khí)                                                                                                                                   | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

Thời gian đăng từ ngày 16/09/2023 đến ngày 16/10/2023

| STT | Tên cổ đông      | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                                                 | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | HOÀNG VÂN<br>ANH | Số nhà 58 Đường<br>An Hoà, Phường<br>Tân An, Thị xã<br>Nghĩa Lộ, Tỉnh<br>Yên Bái, Việt<br>Nam                                                                      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 63.000        | 630.000.000              | 21,000       | 0151930058<br>49                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                                    | Tổng số                            | 63.000        | 630.000.000              | 21,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÃ BÍCH<br>THỦY  | P408 K1 TT Học<br>viện chính trị<br>Quốc gia Hồ Chí<br>Minh, Đường<br>Nguyễn Phong<br>Sắc, Phường<br>Nghĩa Tân, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 36.000        | 360.000.000              | 12,000       | 0201930053<br>21                                                                                                       |            |
|     |                  |                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                                    | Tổng số                            | 36.000        | 360.000.000              | 12,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                  |                                                                                                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                                              |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | CHU HÀ LINH      | SN152D3 khu đô thị mới Đại Kim, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Cổ phần phổ thông         | 48.000  | 480.000.000   | 16,000 | 001196004380 |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Tổng số                   | 48.000  | 480.000.000   | 16,000 |              |
| 4 | VÌ ANH ĐỨC       | Tổ 5, Phường Pú Trạng, Thị xã Nghĩa Lộ, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam                               | Cổ phần phổ thông         | 33.000  | 330.000.000   | 11,000 | 015092006580 |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Tổng số                   | 33.000  | 330.000.000   | 11,000 |              |
| 5 | NGUYỄN MINH TUẤN | Số nhà 33, Ngõ 75, Phố Vĩnh Phúc, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 120.000 | 1.200.000.000 | 40,000 | 001097014209 |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                              | Tổng số                   | 120.000 | 1.200.000.000 | 40,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MINH TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/04/1997

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001097014209

Ngày cấp: 04/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số nhà 33, Ngõ 75, Phố Vĩnh Phúc, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 33, Ngõ 75, Phố Vĩnh Phúc, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội